

## KẾ HOẠCH

### **Triển khai thực hiện Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững**

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo, cụ thể như sau:

## **I. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẾN NĂM 2030**

### **1. Mục tiêu chung**

Xây dựng nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người, các chỉ tiêu sẽ được cụ thể hóa vào kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo hàng năm để đến 2030 đạt các mục tiêu chung sau:

- Đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng.

- Tất cả trẻ em trong độ tuổi mầm non được chăm sóc, giáo dục có chất lượng để phát triển toàn diện, chuẩn bị sẵn sàng vào tiểu học.

- Đảm bảo tất cả mọi người được tiếp cận giáo dục sau phổ thông có chất lượng, với chi phí học tập phù hợp với mức sống và mức thu nhập.

Xóa bỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục; đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng trong giáo dục, đào tạo ở tất cả các cấp học cho người khuyết tật, người dân tộc thiểu số và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương.

- Tất cả thanh thiếu niên và hầu hết người trưởng thành, không phân biệt giới tính, đều biết đọc, biết viết và biết tính toán.

- Tất cả người học đều được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững, bao gồm: giáo dục về lối sống bền vững quyền con người, bình đẳng giới, thúc đẩy một nền văn hóa hòa bình, không bạo lực; thực hiện giáo dục công dân toàn cầu, thích ứng cao với sự đa dạng văn hóa, nhưng vẫn

giữ được bản sắc văn hóa của dân tộc, thúc đẩy sự đóng góp của văn hóa đối với phát triển bền vững.

## **2. Các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030**

### ***2.1. Tăng tiếp cận giáo dục cho mọi người (Mục tiêu 4.1 toàn cầu)***

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020, giám sát kết quả thực hiện để kịp thời có điều chỉnh tương ứng.

- Thay đổi chính sách về học phí cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, tiến đến miễn phí hoàn toàn cho các cấp học này để đạt mục tiêu đề ra.

- Huy động và có cơ chế hiệu quả hỗ trợ người dân đưa con trong độ tuổi đến trường, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện giáo dục hòa nhập, giáo dục đặc biệt cho trẻ khuyết tật.

- Nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường công tác quản lý chất lượng giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Giảm sự bất bình đẳng và chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền, giảm tỷ lệ trẻ bỏ học, trẻ em ngoài nhà trường.

- Ưu tiên đầu tư cho giáo dục phổ cập, giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách xã hội.

- Thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục.

### ***2.2. Chăm sóc, giáo dục trẻ thơ có chất lượng (Mục tiêu 4.2 toàn cầu)***

- Xây dựng và thực hiện đề án huy động nguồn nhân lực cho hệ thống phát triển giáo dục mầm non, trong đó chú trọng mở rộng mạng lưới trường lớp ở vùng sâu, vùng xa; tăng cường lực lượng giáo viên được đào tạo, phát huy vai trò của khu vực tư nhân trong cung ứng dịch vụ giáo dục mầm non; huy động các thành phần kinh tế đầu tư hệ thống nhà trẻ, trường, lớp mầm non.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào thiểu số, hộ nghèo về sự cần thiết đối với phát triển toàn diện sức khỏe và trí tuệ của trẻ từ giai đoạn trẻ thơ.

- Tham mưu triển khai thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ thích hợp để bảo đảm các trẻ em nghèo, nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt có điều kiện tiếp cận dịch vụ chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non.

### ***2.3. Phát triển giáo dục đại học có chất lượng (Mục tiêu 4.3 toàn cầu)***

- Thực hiện hiệu quả các chiến lược đã ban hành liên quan tới giáo dục đại học, bình đẳng giới, bảo đảm tất cả nam và nữ thanh niên và người trưởng thành có nhu cầu đều có thể tiếp cận dịch vụ giáo dục đại học phù hợp.

- Tăng cường thực hiện chính sách hỗ trợ các đối tượng chính sách, người nghèo, người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương có điều kiện tiếp cận dịch vụ giáo dục đại học theo nhu cầu.

#### **2.4. Thực hiện chính sách giáo dục, đào tạo đảm bảo bình đẳng trong giáo dục và xóa bỏ chênh lệch còn tồn tại đối với các đối tượng dễ bị tổn thương (Mục tiêu 4.5 toàn cầu)**

- Thực hiện và xây dựng các chính sách phù hợp bảo đảm hỗ trợ những người dễ bị tổn thương có điều kiện tiếp cận dịch vụ giáo dục và đào tạo.

- Đảm bảo công tác lập kế hoạch và dự toán ngân sách phát triển giáo dục đào tạo hàng năm và trung hạn có lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững và có các biện pháp phù hợp để thúc đẩy tiếp cận và chất lượng giáo dục bao gồm phát triển toàn diện trẻ thơ, giáo dục phổ thông.

- Tăng cường, ưu tiên đào tạo nhân lực cho các dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn bằng các hình thức phù hợp (tiếp tục chính sách cử tuyển, lồng ghép đào tạo cán bộ là người dân tộc thiểu số trong Đề án đào tạo cán bộ, công chức cấp cơ sở, đào tạo cán bộ y tế cho tuyến xã, các dự án đào tạo của Chương trình xóa đói, giảm nghèo, khuyến nông, khuyến lâm).

#### **2.5. Xây dựng xã hội học tập (Mục tiêu 4.6 toàn cầu)**

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020.

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho người học thuộc đối tượng chính sách, người dân tộc, phụ nữ theo địa bàn, đặc biệt là các xã trọng điểm đặc biệt khó khăn.

- củng cố, phát triển bền vững và tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng.

#### **2.6. Trang bị kỹ năng, kiến thức cần thiết cho người học để thúc đẩy phát triển bền vững (Mục tiêu 4.7 toàn cầu)**

- Duy trì, tăng cường lồng ghép các nội dung về phát triển bền vững và lối sống bền vững, quyền con người, bình đẳng giới, ngăn chặn và chống bạo lực, công dân toàn cầu và tôn trọng sự đa dạng văn hóa trong nội dung chương trình giảng dạy ở tất cả các cấp học.

- Tăng cường nội dung giáo dục có tính thực tiễn, tình huống và sử dụng phương pháp dạy học tích cực, học qua trải nghiệm, học qua các tình huống và phương pháp tiếp cận trường học toàn diện.

- Tăng cường năng lực của cơ sở giáo dục trong lồng ghép phát triển bền vững, xuyên suốt hệ thống giáo dục cả chính quy và không chính quy.

- Nâng cao trình độ, năng lực của giáo viên thông qua các chương trình hợp tác quốc tế về đào tạo giáo viên.

#### **2.7. Xây dựng môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 4.a toàn cầu)**

- Bảo đảm các cơ sở giáo dục xây mới đáp ứng các tiêu chí thân thiện với trẻ em, bao gồm cả trẻ khuyết tật; đồng thời sửa chữa, nâng cấp các cơ sở giáo dục đang hoạt động để đáp ứng tiêu chí đề ra.

- Lồng ghép mục tiêu về cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em vào chiến lược giáo dục. Xây dựng trường học an toàn, lành mạnh, không bạo lực; tăng cường giáo dục kỹ năng sống và tư vấn học đường.

- Huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho việc xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục.

### **2.8 Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (Mục tiêu 13.3.b toàn cầu)**

- Đưa kiến thức cơ bản về ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào trong các chương trình, bậc giáo dục, đào tạo các cấp; phát triển và có chính sách đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các chuyên ngành liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

- Thực hiện sáng kiến trường học an toàn, các hoạt động phòng, chống thiên tai - ứng phó với biến đổi khí hậu lấy trẻ em làm trọng tâm.

### **3. Một số chỉ số theo dõi, giám sát (chi tiết xem Phụ lục số 01)**

## **II. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

1. Lồng ghép, tích hợp vào các hoạt động để nâng cao nhận thức của nhà giáo, cán bộ quản lý, học sinh, sinh viên trong toàn ngành về phát triển bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, triển khai nội dung Kế hoạch đến các cấp, các ngành, các lực lượng xã hội nhằm tạo sự đồng thuận, chung sức chỉ đạo và triển khai thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.

2. Triển khai hiệu quả việc đổi mới nội dung, chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo tiếp cận năng lực; thực hiện chương trình tích hợp các chủ đề về giảm nhẹ rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bình đẳng giới, giáo dục giới tính toàn diện, công dân toàn cầu, kỹ năng sống, định hướng nghề nghiệp, văn hóa di sản:

- Tích hợp, lồng ghép có chọn lọc những kiến thức về giáo dục công dân toàn cầu, bình đẳng giới, giáo dục giới tính toàn diện, phát triển bền vững và ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, kỹ năng sống, định hướng nghề nghiệp, văn hóa di sản, phòng, chống HIV/AIDS vào các môn học trong chương trình sách giáo khoa phù hợp với từng cấp học và các hoạt động, phong trào của ngành Giáo dục.

- Nội dung chương trình giáo dục và đào tạo hướng tới nâng cao nhận thức và hành động của học sinh, sinh viên, gia đình, xã hội về công bằng trong giáo dục, bình đẳng giới, giáo dục giới tính toàn diện, kỹ năng sống và công dân toàn cầu; nâng cao trình độ văn hóa cho đồng bào dân tộc thiểu số, thu hẹp khoảng cách phát triển giáo dục giữa các vùng, miền; thực hiện công bằng giáo dục cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Đổi mới công tác đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng đánh giá việc hình thành các năng lực, kỹ năng và thái độ bên cạnh tiếp thu kiến thức.

- Bồi dưỡng, cập nhật nâng cao năng lực cho giáo viên để thực hiện có hiệu quả chương trình, sách giáo khoa mới, nhất là đổi mới phương pháp để giúp học sinh

hình thành các năng lực, kỹ năng và thái độ cần thiết trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng hội nhập quốc tế. Có cơ chế giám sát để bảo đảm công cuộc đổi mới chương trình được triển khai có hiệu quả, thực chất và bền vững.

3. Tăng cường quản trị trường học hiệu quả và huy động sự tham gia của tất cả học sinh, gia đình, xã hội vào quá trình quản trị trường học; xây dựng môi trường văn hóa nhà trường, văn hóa trong học tập; tạo lập môi trường học tập công bằng, toàn diện, không bạo lực cho tất cả học sinh:

- Đổi mới quản lý giáo dục ở các cấp, đặc biệt là tăng cường hiệu quả quản lý nhà trường; xây dựng cơ chế xác lập quyền tự chủ của nhà trường ở tất cả các cấp học, trình độ đào tạo; thực hiện kế hoạch giáo dục đi đôi với việc nâng cao năng lực quản trị nhà trường, trách nhiệm giải trình của đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ và chức năng kiểm tra, giám sát.

- Các cấp, các ngành, các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm túc các quy định về phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục; xác lập cơ chế phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng từ trên xuống dưới, từ xây dựng kế hoạch đến thông tin báo cáo phản hồi, giúp các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục chủ động kết nối được các nhiệm vụ trong quá trình thực hiện.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo hướng chuẩn nghề nghiệp, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo.

- Tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ, giáo viên người dân tộc thiểu số, người địa phương góp phần giải quyết nguồn nhân lực tại chỗ cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tăng cường nội dung giáo dục đạo đức, giáo dục công dân trong nhà trường; giữ gìn, tôn vinh và khắc sâu các giá trị nhân văn, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

- Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực cho giáo viên, cán bộ phụ trách công tác Đoàn - Hội - Đội, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục thực hiện quy trình phòng ngừa và xử lý các vấn đề xâm hại, bạo lực trẻ em, tư vấn học đường và các phương pháp kỹ thuật tích cực.

- Thực hiện cơ chế dân chủ cơ sở trong trường học; xây dựng văn hóa học đường trong tất cả cơ sở giáo dục và đào tạo; xây dựng môi trường tự học và sáng tạo trong nhà trường, xem đó là động lực phát triển của cán bộ, giáo viên/giảng viên và học sinh/sinh viên.

- Nghiên cứu thiết lập các dịch vụ can thiệp, hỗ trợ đối với các đối tượng bị bạo lực, bị xâm hại ngay tại trường học.

4. Rà soát, đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển giáo dục, xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhằm thiết lập cơ chế đảm bảo tài chính, cải tiến chính sách giáo dục và tăng cường công tác lập kế hoạch hàng năm, trung hạn; đảm bảo lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững vào kế hoạch và ngân sách của các cấp, các ngành:

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền từ tỉnh đến địa phương, sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo; chú trọng thu hẹp và xóa bỏ khoảng cách chênh lệch bất bình đẳng trong tiếp cận, chất lượng và hiệu quả giáo dục.

- Huy động các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước để đầu tư cho giáo dục đào tạo; khuyến khích xã hội hóa giáo dục, tạo hành lang pháp lý để thu hút nguồn lực xã hội, đặc biệt là nguồn tài chính từ khu vực tư nhân cho phát triển giáo dục đào tạo.

5. Thiết lập cơ chế cung cấp tài chính hướng tới công bằng trong giáo dục cho trẻ em gái, trẻ khuyết tật, trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương:

- Tăng cường đầu tư ngân sách, cơ sở vật chất để hỗ trợ phát triển giáo dục đối với vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội; tiếp tục củng cố, phát triển hệ thống trường lớp, cơ sở giáo dục phù hợp với điều kiện của vùng dân tộc thiểu số, vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai và biến đổi khí hậu, miền núi, hải đảo. Tham mưu xây dựng và thực hiện chính sách miễn học phí cho giáo dục mầm non 5 tuổi, giáo dục trung học cơ sở.

- Nghiên cứu, đề xuất xây dựng bộ công cụ và tài liệu hướng dẫn, hỗ trợ giáo viên, cha mẹ trẻ về phát hiện sớm, can thiệp sớm đối với trẻ có nguy cơ chậm phát triển và trẻ khuyết tật; đẩy mạnh giáo dục hòa nhập đối với trẻ khuyết tật; thí điểm và nhân rộng mô hình trung tâm tư vấn hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ dựa vào cộng đồng. Thực hiện ưu tiên hỗ trợ tài chính cho các hoạt động này.

- Ưu tiên bố trí nhân lực, ngân sách, cơ sở vật chất; đồng thời khuyến khích xã hội hóa giáo dục phù hợp với vùng kinh tế - xã hội khó khăn, nhằm huy động các nguồn lực xã hội tham gia vào giáo dục trẻ em gái, trẻ khuyết tật, trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương.

- Thực hiện đầy đủ các chính sách dành cho nhà giáo, cán bộ quản lý, trẻ em, học sinh đang công tác, học tập tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi, trong các cơ sở giáo dục chuyên biệt.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Văn phòng Sở**

- Làm bộ phận thường trực, giúp Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Đắk Nông triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành; hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh trước ngày 20/11 hằng năm.

- Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành về phát triển bền vững; lồng ghép nhiệm vụ vào các chương trình, hành động khác để thực hiện thành công Kế hoạch này.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan và các tổ chức, đoàn thể trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch.

## **2. Đối với các phòng thuộc Sở**

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, các phòng có liên quan cụ thể hoá các nhiệm vụ của Kế hoạch này để tổ chức thực hiện (*chi tiết nhiệm vụ cụ thể thực hiện theo Phụ lục 2*).

## **3. Đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã**

- Căn cứ kế hoạch của Sở Giáo dục và Đào tạo, các Phòng Giáo dục và Giáo dục xây dựng kế hoạch để tổ chức thực hiện, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch của các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý, định kỳ báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND huyện, thị xã trước ngày 10/11 hằng năm.

- Lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, kế hoạch phát triển giáo dục của địa phương và các kế hoạch khác. Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành về phát triển bền vững.

## **4. Đối với các cơ sở giáo dục**

Vận dụng sáng tạo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nâng cao tinh thần trách nhiệm, tự chủ, năng động để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực nhằm thực hiện tốt các mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

## **IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

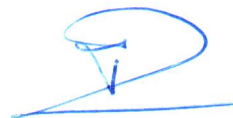
Kinh phí thực hiện Kế hoạch lấy từ nguồn ngân sách chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo được giao trong dự toán được giao hàng năm và các nguồn huy động hợp pháp khác của các đơn vị thực hiện, theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và theo phân cấp quản lý hiện hành.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị thủ trưởng các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

### ***Nơi nhận:***

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Phòng GDĐT các huyện, thị xã;
- Các phòng thuộc Sở;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Website Sở;
- Lưu: VT, VP.

**GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Toàn*





**Phụ lục 1: MỘT SỐ CHỈ SỐ THEO DÕI, GIÁM SÁT**  
(Kèm theo Kế hoạch số 44/KH-SGDDT ngày 30/7/2018 của Sở GDĐT tỉnh Đắk Nông)

(\*) Dãy là chỉ số giám sát, đánh giá bình quân chung của cả tỉnh, các huyện/thị xã khi cụ thể hóa vào kế hoạch của mình, căn cứ vào tình hình thực tế để xây dựng bộ chỉ số phù hợp với địa phương.

TT	Chỉ số theo dõi, giám sát	ĐVT	Thực hiện năm 2015	Mức phấn đấu (mức bình quân của cả tỉnh) (*)		
				2020	2025	2030
Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng (Mục tiêu toàn cầu 4.1)						
1	Tỷ lệ học sinh lớp 2, lớp 3 đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học Trong đó: - Nam - Nữ	% % %	96 96 96	98 98 98	98,5 98,5 98,5	99 99 99
2	Tỷ lệ học sinh cuối cấp tiểu học đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học Trong đó: - Nam - Nữ	% % %	99,3 99,3 99,3	100 100 100	100 100 100	100 100 100
3	Tỷ lệ học sinh cuối cấp trung học cơ sở đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học Trong đó: - Nam - Nữ	% % %	100 100 100	100 100 100	100 100 100	100 100 100
4	Tỷ lệ trẻ em đi học được đánh giá kết quả học tập theo quy định của quốc gia: - Trong quá trình học tiểu học	%	100	100	100	100

	- Kết thúc tiểu học - Kết thúc THCS		% %	100 100	100 100	100 100	100 100
5	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học được huy động ra lớp tiểu học - Nam - Nữ Riêng dân tộc thiểu số		% % % %	95,4 95,4 95,4 94,2	97,6 97,6 97,6 97,6	99,0 99,0 99,0 98,8	99,9 99,9 99,9 99,8
6	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học huy động ra lớp THCS - Nam - Nữ Riêng dân tộc thiểu số		% % % %	86,5 86,5 86,5 84,5	91,5 91,5 91,5 87,5	93,2 93,2 93,2 91	99,1 99,1 99,1 93,5
7	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học - Nam - Nữ		% % %	98,3 98,3 98,3	99 99 99	92,3 92,3 92,3	92,5 92,5 92,5
8	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình trung học cơ sở - Nam - Nữ		% % %	90,1 90,1 90,1	91,5 91,5 91,5	88 88 88	93 93 93
9	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học tiểu học Trong đó: Dân tộc thiểu số		% %	2,6 2,7	2,4 2,5	1,0 1,0	0,1 0,3
10	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học trung học cơ sở Trong đó: Dân tộc thiểu số		% %	13,5 15,5	8,5 12,5	6,8 9,1	4,9 4,5
11	Số năm đi học được miễn học phí: - Mâm non - Tiểu học - THCS		Năm Năm Năm	0 5 0	1 5 0	1 5 0	1 5 4
12	Số năm học tiểu học bắt buộc (tối đa)		Năm	5	5	5	5

13	Số năm học THCS bắt buộc (tối đa)	Năm	4	4	4	4
Đến năm 2030, đảm bảo rằng tất cả trẻ em được chăm sóc và phát triển để sẵn sàng tham gia học tiểu học (Mục tiêu toàn cầu 4.2)						
14	Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp mầm non Nhà trẻ (so với độ tuổi 0- dưới 3 tuổi) - Nam - Nữ Mẫu giáo (so với độ tuổi 3 - 5 tuổi) - Nam - Nữ	%	6,3	12,5	16	20
		%	6,3	12,5	16	20
		%	6,3	12,5	16	20
		%	74,8	85	87	89
		%	74,8	85	87	89
15	Tỷ lệ trẻ em mầm non được theo dõi phát triển về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội Trong số đó: - Nam - Nữ	%	74,8	85	87	89
		%	74,8	85	87	89
		%	74,8	85	87	89
		%	74,8	85	87	89
16	Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi được tham gia học tập để chuẩn bị vào học tiểu học (hoàn thành chương trình giáo dục mầm non) Trong đó: - Nam - Nữ	%	97,8	99,5	99,6	99,7
		%	97,8	99,5	99,6	99,7
		%	97,8	99,5	99,6	99,7
		%	97,8	99,5	99,6	99,7
17	Tỷ lệ trẻ em mầm non được trải nghiệm tích cực nhờ môi trường giáo dục tại gia đình thúc đẩy và khuyến khích tìm tòi, học hỏi	%	70	75	80	85
		%	70	75	80	85
18	Tỷ trọng kinh phí chi cho giáo dục tiểu học/tổng chi giáo dục và đào tạo	%	24	25	25	25
Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả phụ nữ và nam giới đối với giáo dục sau phổ thông (bao gồm cả đại học) có chất lượng, trong khả năng chi trả (Mục tiêu toàn cầu 4.3)						
19	Tỷ trọng kinh phí chi cho giáo dục đại học/tổng chi giáo dục và đào tạo	%	20	20	21	21
		%	20	20	21	21
20	Tỷ lệ thanh niên và người trưởng thành (từ đủ 16 tuổi trở lên) tham gia giáo dục chính quy và phi chính quy trong năm	%	20	20	21	21

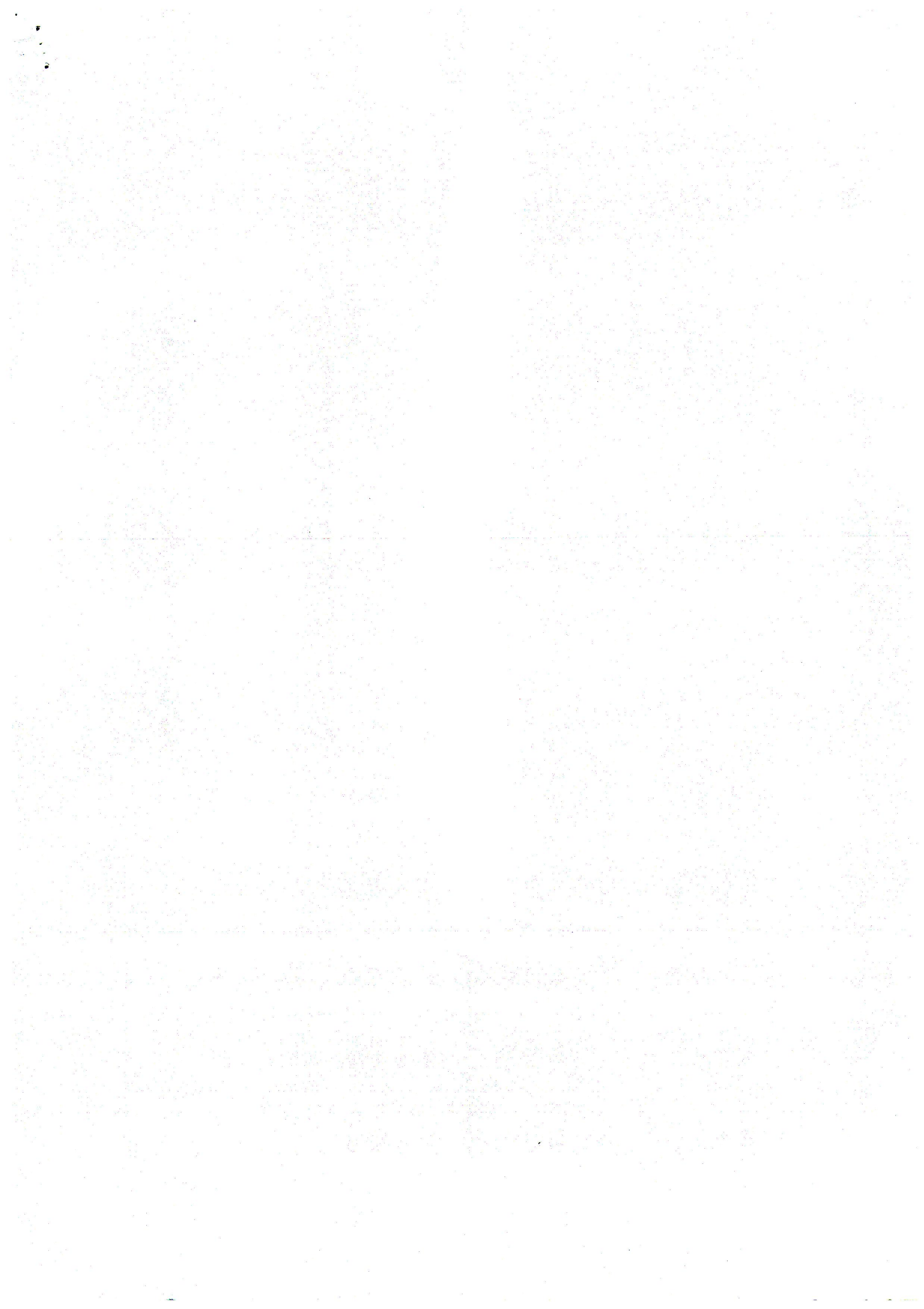
	Trong đó: - Nam - Nữ	% % %	75 75 75	80 80 80	85 85 85	90 90 90
Đến năm 2030, tăng số thanh niên và người lớn có các kỹ năng phù hợp, gồm kỹ năng kỹ thuật và nghề nghiệp, để có việc làm, công việc tốt và làm chủ doanh nghiệp (Mục tiêu toàn cầu 4.4)						
21	Tỷ lệ thanh niên và người trưởng thành (từ đủ 16 tuổi trở lên) có kỹ năng xử lý và sử dụng công nghệ thông tin thông thường	%	68	70	80	90
22	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi đạt được ít nhất một mức tối thiểu về khả năng biết đọc, biết viết và kỹ năng tính toán - Nam - Nữ	% %	97,4 96,5	98,0 97,0	99,0 98,0	99,5 99,0
Đến năm 2030, xóa bỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục và đảm bảo quyền bình đẳng với tất cả trình độ giáo dục và đào tạo nghề cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Mục tiêu toàn cầu 4.5)						
23	Tỷ trọng chi chính sách cho các đối tượng thiệt thòi về giáo dục trong tổng chi giáo dục và đào tạo	%	0,6	0,6	0,5	0,5
24	Tỷ lệ ngân sách chi cho giáo dục trong tổng chi tiêu của Chính phủ	%	20	20	20	20
Đến năm 2030, bảo đảm tất cả thanh thiếu niên và tỷ lệ đáng kể người lớn, cả nam và nữ biết đọc, viết và làm toán (Mục tiêu toàn cầu 4.6)						
25	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi biết chữ	%		98	98,8	99,6
26	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi mù chữ tham gia các lớp xóa mù chữ: - Mức 1 (hoàn thành lớp 3) - Mức 2 (hoàn thành lớp 5)	% % %	29 18	30 20	50 40	70 60
Đến năm 2030, tất cả những người đi học đều có được kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững, bao gồm: giáo dục về phát triển bền vững và lối sống bền vững, quyền con người, bình đẳng giới, thúc đẩy một nền văn hóa hòa bình, không bạo lực, công dân toàn cầu; có sự đa dạng văn hóa cũng như những đóng góp của văn hóa đối với phát triển bền vững (Mục tiêu toàn cầu 4.7)						

27	Tỷ lệ học sinh có sự hiểu biết về các vấn đề liên quan đến công dân toàn cầu và phát triển bền vững: - Triều học - THCS - THPT	% % %	80 98,5 98,5	90 100 100	100 100 100	100 100 100
28	Tỷ lệ học sinh 15 tuổi được cung cấp kiến thức về khoa học môi trường, khoa học địa chất và khoa học về sự sống	%	100	100	100	100
29	Tỷ lệ trường học có giảng dạy, cung cấp kiến thức về HIV và giáo dục giới tính cho học sinh	%	78,9	80	90	100
Đến năm 2030, xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật, bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện, hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu toàn cầu 4.a)						
30	Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non có: - Nước sạch - Công trình vệ sinh - Giáo dục vệ sinh đôi tay - Giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	% % % %	60 100 98 97	70 100 98 98	75 100 100 100	85 100 100 100
31	Tỷ lệ trường tiểu học có: - Nước sạch - Công trình vệ sinh - Giáo dục vệ sinh đôi tay - Giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	% % % %	78 90 78 99	80 100 80 100	90 100 90 100	99,9 100 99,9 100
32	Tỷ lệ trường THCS có: - Nước sạch - Công trình vệ sinh - Giáo dục vệ sinh đôi tay - Giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	% % % %	82,5 100 100 100	91,5 100 100 100	98,2 100 100 100	100 100 100 100
33	Tỷ lệ trường THPT có:	%	100	100	100	100

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước sạch</li> <li>- Công trình vệ sinh</li> <li>- Giáo dục vệ sinh đôi tay</li> <li>- Giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại</li> </ul>	%	89,5	94,4	99,1	100
34	<p>Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có điện lưới</li> <li>- Khai thác Internet cho CS, GD trẻ</li> <li>- Sử dụng máy tính cho CS, GD trẻ</li> </ul>	%	98,5	99	100	100
35	<p>Tỷ lệ trường tiểu học:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có điện lưới</li> <li>- Khai thác Internet cho dạy học</li> <li>- Sử dụng máy tính cho dạy học</li> </ul>	%	98	99	100	100
36	<p>Tỷ lệ trường THCS:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có điện lưới</li> <li>- Khai thác Internet cho dạy học</li> <li>- Sử dụng máy tính cho dạy học</li> </ul>	%	95,2	97,5	99,1	100
37	<p>Tỷ lệ trường THPT:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có điện lưới</li> <li>- Khai thác Internet cho dạy học</li> <li>- Sử dụng máy tính cho dạy học</li> </ul>	%	91,6	93,5	97,1	100
38	Tỷ lệ trường học phổ thông có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	%	10	13	20	30
39	Tỷ lệ học sinh bị bắt nạt, nhục hình, bạo lực học đường, quấy rối, lạm dụng tình dục, phân biệt đối xử	%	0,009	0,007	0,005	0,001
40	Tỷ lệ học sinh, sinh viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục, đào tạo vi phạm bạo lực học đường	%	0,009	0,007	0,005	0,002
41	Tỷ lệ trường học phổ thông có bộ phận làm công tác tư vấn học đường với cán bộ tư vấn được đào tạo phù hợp	%	85	90	95	98

Đến năm 2030, tăng nguồn cung giáo viên có trình độ, thông qua hợp tác quốc tế về đào tạo giáo viên tại các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia kém phát triển nhất và đang phát triển (Mục tiêu toàn cầu 4.c)

42	<p>Tỷ lệ giáo viên được tham gia ít nhất một khóa đào tạo nghiệp vụ giáo viên cần có để dạy học (trước hoặc trong khi tham gia công tác giảng dạy):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mầm non</li> <li>- Tiểu học</li> <li>- THCS</li> <li>- THPT</li> </ul>	<p>%</p> <p>%</p> <p>%</p> <p>%</p>	<p>100</p> <p>100</p> <p>100</p> <p>100</p>	<p>100</p> <p>100</p> <p>100</p> <p>100</p>	<p>100</p> <p>100</p> <p>100</p> <p>100</p>	<p>100</p> <p>100</p> <p>100</p> <p>100</p>
43	<p>Tỷ lệ giáo viên, thuộc đối tượng bồi dưỡng, tham gia các lớp bồi dưỡng thường xuyên hàng năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mầm non</li> <li>- Tiểu học</li> <li>- THCS</li> <li>- THPT</li> </ul>	<p>%</p> <p>%</p> <p>%</p> <p>%</p>	<p>100</p> <p>100</p> <p>100</p> <p>100</p>	<p>100</p> <p>100</p> <p>100</p> <p>100</p>	<p>100</p> <p>100</p> <p>100</p> <p>100</p>	<p>100</p> <p>100</p> <p>100</p> <p>100</p>
44	<p>Tỷ lệ học sinh/giáo viên (trẻ/GV):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trẻ</li> <li>- Mẫu giáo</li> <li>- Tiểu học</li> <li>- THCS</li> <li>- THPT</li> </ul>	<p>Trẻ/GV</p> <p>Trẻ/GV</p> <p>HS/GV</p> <p>HS/GV</p> <p>HS/GV</p>	<p>12,5</p> <p>17,2</p> <p>27</p> <p>16,3</p> <p>13,8</p>	<p>10</p> <p>16,5</p> <p>28</p> <p>18,0</p> <p>15,5</p>	<p>9</p> <p>16,0</p> <p>28</p> <p>19,0</p> <p>17,5</p>	<p>8</p> <p>15,0</p> <p>28</p> <p>19,5</p> <p>20,0</p>
45	<p>Tỷ lệ giáo viên/lớp (tối thiểu):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trẻ</li> <li>- Mẫu giáo</li> <li>- Tiểu học</li> <li>- THCS</li> <li>- THPT</li> </ul>	<p>GV/lớp</p> <p>GV/lớp</p> <p>GV/lớp</p> <p>GV/lớp</p> <p>GV/lớp</p>	<p>1,65</p> <p>1,58</p> <p>1,40</p> <p>2,02</p> <p>2,44</p>	<p>2,10</p> <p>1,85</p> <p>1,50</p> <p>1,99</p> <p>2,40</p>	<p>2,50</p> <p>2,05</p> <p>1,50</p> <p>1,95</p> <p>2,35</p>	<p>2,50</p> <p>2,20</p> <p>1,50</p> <p>1,90</p> <p>2,25</p>





## Phụ lục 2: PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục, đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

(Kèm theo Kế hoạch số 1413 /KH-SGDDT ngày 30/7/2018 của Sở GDĐT)

Mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch	Phân công trách nhiệm
<b>4.1. Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng</b> <ul style="list-style-type: none"><li>- Đảm bảo tỷ lệ học sinh lớp 2, lớp 3 đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học</li><li>- Duy trì tỷ lệ học sinh cuối cấp tiểu học đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học</li><li>- Đảm bảo tỷ lệ trẻ học tiểu học được đánh giá kết quả học tập theo chuẩn quốc gia</li><li>- Nâng tỷ lệ dân số trong độ tuổi huy động ra lớp THCS</li><li>- Nâng cao tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS</li><li>- Giảm tỷ lệ TENNT ở độ tuổi THCS</li></ul>	Phòng Giáo dục Tiểu học chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan
<ul style="list-style-type: none"><li>- Duy trì tỷ lệ học sinh cuối cấp trung học cơ sở đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học</li><li>- Đảm bảo tỷ lệ trẻ học THCS được đánh giá kết quả học tập theo chuẩn quốc gia</li><li>- Nâng tỷ lệ dân số trong độ tuổi huy động ra lớp THCS</li><li>- Nâng cao tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS</li><li>- Giảm tỷ lệ TENNT ở độ tuổi THCS</li></ul>	Phòng Giáo dục Trung học chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan
<ul style="list-style-type: none"><li>- Nâng tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi tham gia các lớp xóa mù chữ</li></ul>	Phòng Giáo dục Thường xuyên chủ trì,

	phối hợp các đơn vị liên quan
- Tham mưu thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020, giám sát kết quả thực hiện để kịp thời có điều chỉnh tương ứng	Phòng Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan
- Xây dựng lộ trình về số năm đi học được miễn học phí theo kế hoạch	Phòng Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan
<b>4.2. Đến năm 2030, tất cả các trẻ em gái và trẻ em trai được tiếp cận sự chăm sóc, phát triển tuổi thơ và giáo dục mầm non có chất lượng nhằm chuẩn bị sẵn sàng cho giáo dục tiểu học</b>	
- Xây dựng đề án huy động nguồn lực cho phát triển hệ thống giáo dục mầm non thông qua tăng cường lực lượng giáo viên được đào tạo, phát huy vai trò của khu vực tư nhân trong cung ứng dịch vụ GDMN; huy động các thành phần kinh tế đầu tư hệ thống nhà trẻ, trường mầm non.	
- Đảm bảo tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được chăm sóc, phát triển đúng hướng; đảm bảo sức khỏe, tâm lý để học tập và hạnh phúc.	Phòng Giáo dục Mầm non chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan
- Nâng cao tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được trải nghiệm tích cực nhờ môi trường học tập tại gia đình	
- Duy trì và nâng cao tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	Phòng Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan
- Tham mưu trình UBND tỉnh đảm bảo tỷ trọng kinh phí chi cho giáo dục tiểu học/tổng chi giáo dục và đào tạo	
<b>4.3. Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả phụ nữ và nam giới đối với đào tạo kỹ thuật, dạy nghề và giáo dục sau phổ thông có chất lượng, trong khả năng chi trả và có chất lượng, bao gồm cả bậc đại học</b>	
- Thực hiện các chiến lược đã ban hành liên quan tới giáo dục đại học, bình đẳng giới, bảo đảm tất cả mọi người có nhu cầu đều có thể tiếp cận dịch vụ giáo dục đại học phù hợp.	Phòng Giáo dục Thường xuyên chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan
- Tăng cường thực hiện chính sách hỗ trợ các đối tượng chính sách, người nghèo, người yếu thế và dễ bị tổn thương có điều kiện tiếp cận dịch vụ giáo dục	Phòng Giáo dục Thường xuyên chủ trì,

đại học theo nhu cầu.	phối hợp các đơn vị liên quan
<p><b>4.4. Đến năm 2030, tăng số thanh niên và người trưởng thành có các kỹ năng phù hợp, gồm kỹ năng kỹ thuật và kỹ năng nghề, để có việc làm, công việc tốt và làm chủ doanh nghiệp</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi đạt được ít nhất ở mức tối thiểu về Kỹ năng đọc viết</li> <li>- Nâng tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi có Kỹ năng xử lý thông tin và Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin</li> <li>- Nâng cao tỷ lệ thanh niên và người trưởng thành (từ đủ 16 tuổi trở lên) tham gia giáo dục chính quy và phi chính quy trong năm</li> </ul>	<p>Phòng Giáo dục Thường xuyên chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan</p>
<p><b>4.5. Đến năm 2030, xóa bỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục và đảm bảo tiếp cận bình đẳng với tất cả trình độ giáo dục và đào tạo nghề cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người tàn tật, người dân dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo tỷ lệ dân số trong độ tuổi 6 đến 60 tuổi được tham gia giáo dục, đào tạo (cả nam, nữ và cả ở nông thôn, thành thị)</li> <li>- Nâng tỷ lệ dân số bị khuyết tật trong độ tuổi 6 đến 60 tuổi được tham gia giáo dục, đào tạo, dạy nghề</li> <li>- Tỷ lệ học sinh tiểu học có ngôn ngữ mẹ đẻ chính là ngôn ngữ quốc gia được sử dụng trong giáo dục</li> <li>- Đảm bảo tỷ trọng chi chính sách cho các đối tượng thiệt thòi về giáo dục trong tổng chi giáo dục và đào tạo</li> <li>- Tham mưu để đảm bảo tỷ lệ ngân sách chi cho giáo dục trong tổng chi tiêu của UBND tỉnh</li> <li>- Tăng cường, ưu tiên đào tạo nhân lực cho các dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn bằng các hình thức phù hợp</li> </ul>	<p>Phòng Giáo dục Thường xuyên chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan</p> <p>Phòng Chính trị tư tưởng chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan</p> <p>Phòng Giáo dục Tiểu học chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan</p> <p>Phòng Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan</p> <p>Phòng Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan</p>

<p><b>4.6. Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả thanh thiếu niên và tỷ trọng đáng kể người trưởng thành, cả nam giới và nữ giới, đều biết đọc, viết và làm toán</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi đạt được ít nhất một mức tối thiểu về khả năng biết đọc, biết viết và kỹ năng tính toán</li> <li>- Nâng tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi biết chữ</li> <li>- Nâng tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi tham gia các chương trình XMC</li> <li>- Cung cố, phát triển bền vững và tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng.</li> <li>- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 – 2020</li> </ul>	<p>Phòng Giáo dục Thường xuyên chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan</p>
<p><b>4.7. Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả những người đi học đều thu được những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững, bao gồm thông qua giáo dục về phát triển bền vững và lối sống bền vững, quyền con người, bình đẳng giới, thúc đẩy một nền văn hóa hòa bình và không bạo lực, công dân toàn cầu và đánh giá cao sự đa dạng văn hóa cũng như những đóng góp của văn hóa đối với phát triển bền vững</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng tỷ lệ học sinh tiểu học có sự hiểu biết đầy đủ về các vấn đề liên quan đến công dân toàn cầu và phát triển bền vững</li> <li>- Nâng tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy, cung cấp kiến thức về HIV và giáo dục giới tính cho học sinh</li> <li>- Nâng tỷ lệ học sinh THCS và THPT có sự hiểu biết đầy đủ về các vấn đề liên quan đến công dân toàn cầu và phát triển bền vững</li> <li>- Nâng tỷ lệ học sinh 15 tuổi được cung cấp kiến thức về khoa học môi trường và khoa học địa chất</li> <li>- Nâng tỷ lệ trường THCS, THPT có giảng dạy, cung cấp kiến thức về HIV và giáo dục giới tính cho học sinh</li> </ul>	<p>Phòng Giáo dục Tiểu học chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan</p> <p>Phòng Giáo dục Trung học chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan</p>
<p><b>4.a. Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người tàn tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người</b></p>		

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng hệ thống các tiêu chí/tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới tương ứng với các tiêu chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> <li>- Bảo đảm các cơ sở giáo dục xây mới đáp ứng các tiêu chí thân thiện với trẻ em, bao gồm cả trẻ khuyết tật; đồng thời sửa chữa, nâng cấp các cơ sở giáo dục đang hoạt động để đáp ứng tiêu chí đề ra.</li> </ul>	<p>Phòng Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non được tham gia vào các chương trình: Nước sạch; giáo dục cơ bản về giới tính; vệ sinh đôi tay.</li> <li>- Nâng tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non khai thác Internet, sử dụng máy tính cho chăm sóc giáo dục trẻ</li> </ul>	<p>Phòng Giáo dục Mầm non chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng tỷ lệ cơ sở giáo dục tiểu học được tham gia vào các chương trình: Nước sạch; giáo dục cơ bản về giới tính; vệ sinh đôi tay.</li> <li>- Nâng tỷ lệ cơ sở giáo dục tiểu học khai thác Internet, sử dụng máy tính cho dạy học</li> </ul>	<p>Phòng Giáo dục Tiểu học chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng tỷ lệ cơ sở giáo dục THCS, THPT được tham gia vào các chương trình: Nước sạch; giáo dục cơ bản về giới tính; vệ sinh đôi tay.</li> <li>- Nâng tỷ lệ cơ sở giáo dục THCS, THPT khai thác Internet, sử dụng máy tính cho dạy học</li> </ul>	<p>Phòng Giáo dục Trung học chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập thích nghi cho học sinh khuyết tật</li> <li>- Giảm tỷ lệ học sinh bị bắt nạt, nhục hình, bạo lực học đường, quấy rối, lạm dụng tình dục, phân biệt đối xử</li> <li>- Giảm số vụ bạo lực của học sinh, sinh viên, nhân viên và tại các cơ sở giáo dục, đào tạo</li> </ul>	<p>Phòng Chính trị tư tưởng chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan</p>
<p><b>4.c. Đến năm 2030, tăng nguồn cung giáo viên có trình độ, thông qua hợp tác quốc tế về đào tạo</b></p>	

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo tất cả giáo viên được tham gia ít nhất một khóa đào tạo nghiệp vụ giáo viên cần có để dạy học (trước hoặc trong khi tham gia công tác giảng dạy)</li> <li>- Đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp, học sinh/giáo viên theo quy định</li> <li>- Đảm bảo để giáo viên ở mầm non, tiểu học, THCS và THPT đủ điều kiện theo chuẩn tối thiểu về trình độ đào tạo</li> <li>- Nâng cao tỷ lệ giáo viên ở mầm non, tiểu học, THCS và THPT được tham gia các lớp BDTX hàng năm</li> <li>- Nâng cao trình độ, năng lực của giáo viên thông qua các chương trình hợp tác quốc tế về đào tạo giáo viên.</li> </ul>	<p>Phòng Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan</p>
<p><b>13.3. Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai</b></p>	<p>Phòng Giáo dục trung học chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đưa kiến thức cơ bản về ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào trong các chương trình, bậc giáo dục, đào tạo các cấp; phát triển và có chính sách đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các chuyên ngành liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.</li> <li>- Thực hiện sáng kiến trường học an toàn, các hoạt động phòng, chống thiên tai - ứng phó với biến đổi khí hậu lấy trẻ em làm trọng tâm.</li> </ul>	<p>Phòng Giáo dục trung học chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan</p>